

Số: **130**/HCT- KTTC
V/v Công bố BCTC Quý 3/2021

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng**
2. Mã chứng khoán: **HCT**
3. Địa chỉ trụ sở: **290 đường Hà Nội - Sở Dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng**
4. Điện thoại: **02253.540.445** Fax: **02253.540417**
5. Người đại diện theo pháp luật: **Giám đốc Lê Văn Thắng**
6. Nội dung công bố thông tin: **Báo cáo tài chính quý 3 năm 2021 được lập ngày 18/10/2021**; Bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận *a*
- Như kính gửi;
- Lưu KTTC, VT

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thắng



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG**

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540418 - Fax: 0225.3540417
Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2021

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận:

- Tổng công ty XMVN.
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán nhà nước.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban Giám đốc Công ty.
- Lưu phòng KTTC Cty.

Hải phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2021



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.268.397.509	28.592.615.925
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.807.687.216	9.891.098.373
1. Tiền	111	V.01	1.307.687.216	1.891.098.373
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.500.000.000	8.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.135.921.271	17.413.089.908
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	14.605.738.077	14.014.957.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		495.000.000	2.925.666.290
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	353.919.715	808.202.738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(318.736.521)	(335.736.521)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.189.853.822	980.173.070
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.189.853.822	980.173.070
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		134.935.200	308.254.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	134.935.200	211.129.588
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			97.124.986
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.445.624.138	16.591.773.219
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000	1.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000	1.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13.683.415.843	15.725.583.568
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	13.544.140.640	15.581.150.024
- Nguyên giá	222		40.555.025.358	42.796.274.462
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.010.884.718)	(27.215.124.438)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	139.275.203	144.433.544
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.134.797)	(140.976.456)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		761.208.295	865.189.651
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	761.208.295	865.189.651
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		46.714.021.647	45.184.389.144

0057;
 CÔNG
 PH
 MAI-
 TÀI XI
 PH
 VG T.P

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.090.556.496	4.229.579.696
I. Nợ ngắn hạn	310		6.090.556.496	4.229.579.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	3.603.368.050	894.428.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.09	509.410.972	260.730.931
4. Phải trả người lao động	314		1.204.830.270	2.212.043.624
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	37.344.500	336.468.227
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	602.220.490	407.020.040
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		133.382.214	118.887.976
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.623.465.151	40.954.809.448
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	40.623.465.151	40.954.809.448
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		428.726.941	760.071.238
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		428.726.941	760.071.238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		46.714.021.647	45.184.389.144



Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội, Hồng Bàng, Hải Phòng

Tel: 0225.3540418 Fax: 0225.3540417

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

22/12/2014 của Bộ tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	18.559.244.839	23.742.325.161	54.228.901.771	70.680.032.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	13	170.745.092	293.695.227	396.701.863	675.071.320
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	13	18.388.499.747	23.448.629.934	53.832.199.908	70.004.961.372
4. Giá vốn hàng bán	11	16	16.757.084.210	21.272.139.056	49.338.863.527	63.607.274.932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.631.415.537	2.176.490.878	4.493.336.381	6.397.686.440
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	40.808.162	42.626.157	193.002.224	211.697.515
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	19	623.547.041	827.711.747	1.909.092.975	2.426.586.352
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	795.803.581	852.848.687	2.459.251.206	2.669.214.484
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		252.873.077	538.556.601	317.994.424	1.513.583.119
12. Thu nhập khác	31	15	6.340.909	-	269.760.000	-
13. Chi phí khác	32		-	-	2.749.082	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.340.909	-	267.010.918	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		259.213.986	538.556.601	585.005.342	1.513.583.119
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	57.842.797	17.496.333	156.278.401	224.501.637
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		201.371.189	521.060.268	428.726.941	1.289.081.482
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		100	258	213	639
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2021



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Thắng

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/07/2021 đến ngày: 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	193 939 685	744 683 014	429 211 727	2 247 929 460	1 902 124 433	509 410 972
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	166 265 442	427 318 991	406 912 527	1 287 158 453	1 361 217 478	186 671 906
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1 310 618	57 842 797	18 933 075	156 278 401	18 933 075	40 220 340
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	3 366 125	3 426 475	3 366 125	10 717 355	7 290 880	3 426 475
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18	11 751 500	5 875 752		17 627 252		17 627 252
9. Tiền thuê đất	19	11 246 000	250 218 999		773 147 999	511 683 000	261 464 999
10. Các loại thuế khác	20				3 000 000	3 000 000	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng	40	193 939 685	744 683 014	429 211 727	2 247 929 460	1 902 124 433	509 410 972

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/07/2021 đến ngày: 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 425 571 992	4 160 223 410
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả Trong đó	12	1 425 571 992	4 160 223 410
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 425 571 992	4 160 223 410
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	166 265 442	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1 852 890 983	5 447 381 863
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 425 571 992	4 160 223 410
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	406 912 527	1 361 217 478
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	186 671 906	

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Minh Thu

TP.TCKT
(Ký, họ tên)

Vũ Thanh Tùng



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	585.005.342	1.513.583.119
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.042.167.725	2.107.614.671
- Các khoản dự phòng	03	(17.000.000)	3.901.050
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(438.866.224)	(204.561.515)
- Chi phí lãi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.171.306.843	3.420.537.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.361.537.457	216.881.767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(209.680.752)	1.304.040.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.305.860.236	1.181.566.490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	180.175.744	332.590.684
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.933.075)	(306.104.453)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(342.300.000)	(399.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.447.966.453	5.750.412.006
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	267.160.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.462.390	195.180.693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.531.377.610)	195.180.693
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.916.588.843	5.945.592.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.891.098.373	5.476.160.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	13.807.687.216	11.421.752.770

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Minh Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Vũ Thanh Tùng



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Văn Thắng

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng là Công ty cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải và Sửa chữa Thủy thuộc Công ty xi măng Hải Phòng theo Quyết định số 1753/QĐ-BXD ngày 29/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là thành viên của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 02 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp 0200577563 cấp ngày 04 tháng 07 năm 2019, vốn điều lệ là **20.163.850.000 đồng**.

Trụ sở chính của Công ty tại số 290 đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - TP.Hải Phòng.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : thương mại, dịch vụ, vận tải, kho bến bãi.

Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh
- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Bốc xếp hàng hoá ga đường sắt, bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khác liên quan đến vận tải.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng. Cho thuê máy móc và đồ dùng hữu hình khác.
- Đại lý du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Xây dựng nhà các loại, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
- Phá dỡ
- Chuẩn bị mặt bằng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc (nếu có);

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém, phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc :	05-20 năm
Máy móc thiết bị :	15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn :	07-15 năm

20057
ÔNG
Ô PH
G MAI-
TÀI XI
V PHỒ
G.T.P

Thiết bị văn phòng : 03-10 năm

Phần mềm quản lý : 03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải.

Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm; bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi, kỳ hạn, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

7563.C
TY
IN
DỊCH VỤ
HÀNG
G
HẢI PHÒNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	860.252.134	1.762.993.054
Tiền gửi ngân hàng	447.435.082	128.105.319
Các khoản tương đương tiền	12.500.000.000	8.000.000.000
Cộng	13.807.687.216	9.891.098.373
2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
Tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN		
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	2.508.523.271	1.130.943.468
Công ty cổ phần Vĩnh Thủy	4.164.643.991	4.598.834.111
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	2.352.205.713	1.838.211.470
Phải thu các khách hàng khác	5.580.365.102	6.446.968.352
Cộng	14.605.738.077	14.014.957.401
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	<i>2.508.523.271</i>	<i>1.130.943.468</i>
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	<i>2.352.205.713</i>	<i>1.838.211.470</i>
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	353.919.715	808.202.738
Phải thu người lao động	32.932.901	30.607.706
Tạm ứng	112.616.913	50.400.510
Phải thu khác	208.369.901	727.194.522
Dài hạn	1.000.000	1.000.000
Ký cược, ký quỹ	1.000.000	1.000.000
Cộng	354.919.715	809.202.738
5. HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu, vật liệu	356.323.818	165.059.595
Công cụ, dụng cụ	1.847.000	1.847.000
Hàng hóa	831.683.004	813.266.475
Cộng:	1.189.853.822	980.173.070
6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	134.935.200	211.129.588
Chi phí bảo hiểm phương tiện	122.263.282	179.786.669
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.423.250	24.232.500
Chi phí trả trước khác	10.248.668	7.110.419
Dài hạn	761.208.295	865.189.651
Công cụ dụng cụ xuất dùng	91.234.466	209.434.585
Chi phí sửa chữa lớn phương tiện	669.973.829	655.755.066
Cộng	896.143.495	1.076.319.239



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

7. TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Nhà cửa, vật</u>	<u>Máy móc</u>	<u>Phương tiện VT</u>	<u>Tổng</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.596.176.543	36.015.325	41.164.082.594	42.796.274.462
- Mua sắm	-	-	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	(2.241.249.104)	(2.241.249.104)
Số dư cuối kỳ	1.596.176.543	36.015.325	38.922.833.490	40.555.025.358
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.376.857.955	14.806.290	25.823.460.193	27.215.124.438
- Khấu hao trong kỳ	19.938.051	1.800.675	2.015.270.568	2.037.009.384
- Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-	(2.241.249.104)	(2.241.249.104)
Số dư cuối kỳ	1.396.796.006	16.607.055	25.597.481.657	27.010.884.718
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	219.318.588	21.209.035	15.340.622.401	15.581.150.024
Tại ngày cuối kỳ	199.380.537	19.408.270	13.325.351.833	13.544.140.640



8. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên giá		
Số dư đầu năm	285.410.000	285.410.000
- Mua sắm	-	-
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	285.410.000	285.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	140.976.456	140.976.456
- Khấu hao trong kỳ	5.158.341	5.158.341
-Giảm TSCĐ do thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	146.134.797	146.134.797
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	144.433.544	144.433.544
Tại ngày cuối kỳ	139.275.203	139.275.203

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

30.09.2021 -VNĐ

01.01.2021 -VNĐ

Công ty CP TM Tân Hoàng An	305.998.915	438.977.748
Công ty TNHH MTV XM Vicem H.Phòng	2.444.739.342	-
Công ty TNHH DV vận tải biển Tiến Đạt	-	99.548.788
Công ty TNHH vận tải Quang Hải	402.444.119	-
Phải trả khách hàng khác	450.185.674	355.902.362
Cộng	3.603.368.050	894.428.898

Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV XM Vicem H.Phòng	2.444.739.342	-
-----------------------------------	---------------	---

10A. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

30.09.2021 -VNĐ

01.01.2021 -VNĐ

Thuế giá trị gia tăng	186.671.906	260.730.931
Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.220.340	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.426.475	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	279.092.251	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	509.410.972	260.730.931

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 290 đường Hà Nội – Phường Sở Dầu – Quận Hồng Bàng – Hải Phòng

10B. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	97.124.986
Cộng	=	97.124.986
11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
Chi phí lãi vay	-	-
Các khoản trích trước khác	37.344.500	336.468.227
Cộng	37.344.500	336.468.227
12. PHẢI TRẢ KHÁC	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
Ngắn hạn	602.220.490	407.020.040
Kinh phí công đoàn	9.370.400	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	413.506.940	10.229.940
Nhận ký cược, ký quỹ	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.343.150	336.790.100
Dài hạn	-	-
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
Cộng	602.220.490	407.020.040

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của	Thặng dư	Quỹ đầu tư	LNST chưa	Cộng
Tại ngày 01/01/2020	20.163.850.000	11.520.577.295	8.471.095.274	1.960.782.047	42.116.304.616
Lãi trong năm				760.071.238	760.071.238
Phân phối lợi nhuận			39.215.641	(1.960.782.047)	(1.921.566.406)
Tại ngày 01/01/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	760.071.238	40.954.809.448
Lãi trong năm				428.726.941	428.726.941
Phân phối lợi nhuận				(760.071.238)	(760.071.238)
Tại ngày 30/09/2021	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	428.726.941	40.623.465.151

Chi tiết góp vốn chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
Tổng công ty xi măng Việt Nam	53,86	10.860.400.000	10.860.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	46,14	9.303.450.000	9.303.450.000
Cộng		20.163.850.000	20.163.850.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
-Vốn góp đầu năm	20.163.850.000	20.163.850.000
-Vốn góp tăng trong năm	-	-
-Vốn góp giảm trong năm	-	-
-Vốn góp cuối năm	20.163.850.000	20.163.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu	30.09.2021 -VNĐ	01.01.2021 -VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.016.385	2.016.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.016.385</i>	<i>2.016.385</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.016.385	2.016.385
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.016.385</i>	<i>2.016.385</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000



14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	10.778.584.487	14.150.261.959
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.780.660.352	9.592.063.202
Cộng	<u>18.559.244.839</u>	<u>23.742.325.161</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	170.745.092	293.695.227
Doanh thu với các bên liên quan		
<i>Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1</i>	2.280.475.701	3.376.778.112
<i>Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng</i>	5.144.593.506	5.591.149.092
<i>Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng</i>		1.636.364

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.808.162	42.626.157
Chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	<u>40.808.162</u>	<u>42.626.157</u>

16. THU NHẬP KHÁC

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ, phạt, bồi thường	6.340.909	
Cộng	<u>6.340.909</u>	

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.949.381.748	12.946.611.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.807.702.462	8.325.527.652
Cộng	<u>16.757.084.210</u>	<u>21.272.139.056</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	452.993.874	495.737.844
Chi phí vật liệu quản lý	46.948.633	26.067.545
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	10.006.542	8.772.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.414.561	27.414.561
Thuế, phí lệ phí	29.876.486	35.040.010
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.193.850	109.811.531
Chi phí bằng tiền khác	117.369.635	150.005.091
Cộng	<u>795.803.581</u>	<u>852.848.687</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>KỠ NÀY - VNĐ</u>	<u>KỠ TRƯỚC-VNĐ</u>
Chi phí nhân viên	378.647.905	521.159.511
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	66.003.747	68.440.104
Chi phí dụng cụ, đồ dùng bán hàng	372.726	10.911.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.047.388	48.047.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.766.362	120.818.377
Chi phí bằng tiền khác	29.708.913	58.334.890
Cộng	<u>623.547.041</u>	<u>827.711.747</u>



21. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	KỶ NÀY - VNĐ	KỶ TRƯỚC-VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.592.551.898	1.418.124.901
Chi phí nhân công	2.952.913.757	3.381.171.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.722.575	698.073.401
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.172.406.187	3.514.727.244
Chi phí bằng tiền khác	828.458.667	993.990.767
Cộng	8.227.053.084	10.006.088.086

22. CHI PHÍ THUẾ TNND HIỆN HÀNH	KỶ NÀY - VNĐ	KỶ TRƯỚC-VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	259.213.986	538.556.601
Chi phí không được trừ	30.000.000	30.000.000
Thu nhập tính thuế	289.213.986	568.556.601
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.842.797	17.496.333

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

Ngày 18 tháng 10 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Minh Thu

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

